

Bản án số: 77/2020/HNGĐ-ST.

Ngày 24/8/2020.

V/v tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông **Trần T1 Bình**.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

**Ông Nguyễn Văn Khanh;**

**Ông Huỳnh Khởi.**

***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Trần Văn Luyến** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa:*** Không.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 17 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà 145/3, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- ***Bị đơn:*** Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 145/3, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện ngày 07/7/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:***

Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 1992, không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống bà N và ông T có 02 (hai) người con chung là chị Nguyễn Thị Yên T1, sinh ngày 19/10/1993 và chị Nguyễn Thị T2, sinh ngày 21/9/1994 hiện nay các con đã trưởng thành, lập gia đình ở riêng. Do phát sinh mâu thuẫn, không cùng quan điểm sống, nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà N và ông T đã ly thân nhau từ đầu năm 2013 đến nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu:

- Về hôn nhân: Yêu cầu không công nhận bà và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 là vợ chồng.

- Về con chung: Bà N và ông T có 02 (hai) người con chung là chị Nguyễn Thị Yên T1, sinh ngày 19/10/1993 và chị Nguyễn Thị T2, sinh ngày 21/9/1994 hiện nay các con đã trưởng thành, lập gia đình ở riêng, không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 27/7/2020 bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông thừa nhận toàn bộ nội dung bà N trình bày về hôn nhân, thời gian chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng sự thật. Ông không phản đối, không phản tố. Ông không yêu cầu gì trong vụ án này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T. Ông T đã tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung tranh chấp:**

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T bắt đầu chung sống với nhau vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Do đó về quan hệ chung sống giữa bà N và ông T không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông T có 02 (hai) người con chung là chị Nguyễn Thị Yên T1, sinh ngày 19/10/1993 và chị Nguyễn Thị T2, sinh ngày 21/9/1994 hiện nay các con đã trưởng thành, lập gia đình ở riêng, không yêu cầu xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.5] Tất cả các nội dung trên đều được hai bên đương sự thừa nhận là đúng sự thật nên các đương sự không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[3] Về án phí sơ thẩm:** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### Tuyên xử:

- **Về hôn nhân:** Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

- **Về con chung:** Bà N và ông T có 02 (hai) người con chung là chị Nguyễn Thị Yến T1, sinh ngày 19/10/1993 và chị Nguyễn Thị T2, sinh ngày 21/9/1994 hiện nay các con đã trưởng thành, lập gia đình ở riêng, không yêu cầu xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- **Về tài sản chung:** Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- **Về nợ chung:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004267 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách. Như vậy bà N đã nộp đủ số tiền án phí. Ông Nguyễn Văn T không chịu án phí.

Báo cho nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

### Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**TRẦN T1 BÌNH**